

Bản án số: 02/2020/ HS-ST  
Ngày 08-01-2020

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông: Nguyễn Văn Thịnh;

2. Bà: Thân Thị Quyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa:** Ông Lưu Nguyễn Vũ - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 175/2019/TLST- HS, ngày 16 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2019/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2019, đối với bị cáo:

**Họ và tên:** Phạm Văn N, sinh ngày: 03/10/1989 tại huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Văn N, sinh năm: 1966 và bà: Lương Thị K, sinh năm: 1964; Gia đình bị cáo có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Có vợ là: Nguyễn Thị P, sinh năm: 1991 (Đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm: 2015.

*Tiền án, tiền sự:* Chưa có.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày nào (Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú), hiện bị cáo đang tại ngoại tại địa phương.

(Có mặt tại phiên tòa).

**- Bị hại:** Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1975;

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa).

- **Người làm chứng:** Anh Hà Văn Q - Sinh năm: 1984;  
Nơi cư trú: Xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.  
(Vắng mặt tại phiên tòa)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 04/10/2019, Phạm Văn N đi một mình từ nhà sang nhà bà Nguyễn Thị H ở cùng xóm với mục đích trộm cắp tài sản. N đi bộ qua cánh đồng phía sau nhà bà H rồi trèo lên tường xây bằng gạch ở sau nhà bà H và quan sát thấy nhà bà H không có ai, N trèo vào đi qua chuồng dê để vào nhà. Thấy cửa ngách phía sau đóng, N đã dùng tay cây then cửa bên trong và mở được cửa rồi đi vào trong nhà bà H. N lục tìm tài sản thì thấy tại ngăn kéo bàn uống nước có để tiền gồm nhiều mệnh giá: 500;1000; 2000; 5000; 20.000, 100.000 và 200.000 đồng, sau xác định tổng số tiền là 1.761.000 đồng và 14 thẻ nạp điện thoại của mạng di động Viettel chưa sử dụng có cùng mệnh giá 50.000 đồng. N lấy một chiếc túi bóng trong nhà bà H rồi cho tất cả tiền và thẻ nạp điện thoại vào trong túi buộc lại rồi đi ra theo đường cũ rồi trèo lên tường, nhảy xuống ruộng phía sau nhà chị H thì bị thụt chân xuống bùn nên N để đôi dép lại và đi về nhà. Về đến nhà N lấy từ trong số tiền vừa trộm cắp được 4 tờ tiền polime mệnh giá 100.000 đồng, tổng cộng là 400.000 đồng để đi chuộc chiếc điện thoại di động Iphone 6 N cầm cố cho anh Hà Văn Q từ trước. Số tài sản gồm 14 chiếc thẻ nạp tiền điện thoại, N cất vào trong ví và số tiền còn lại N để trong túi bóng rồi cất ở gầm giường ngủ của N.

Sau khi phát hiện bị mất tài sản, ngày 05/10/2019, bà H đã trình báo sự việc đến Công an xã T, huyện P. Vụ việc được chuyển đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình giải quyết theo thẩm quyền. Qua xác minh, điều tra và triệu tập Phạm Văn N đến làm việc, tại Cơ quan cảnh sát điều tra Phạm Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Cơ quan điều tra đã thu giữ của N 14 thẻ nạp điện thoại, số tiền trộm cắp được N cất trong túi bóng giấu dưới gầm giường tổng cộng là 1.361.000 đồng; anh Hà Văn Q tự giác giao nộp số tiền 400.000 đồng do N trả cho anh Q và đồng thời thu giữ 02 chiếc dép tổ ong của N để lại khi nhảy xuống ruộng lúa rồi đi về nhà sau khi trộm cắp được tài sản.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 59 ngày 09/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P kết luận: 14 thẻ nạp tiền điện thoại mạng di động Viettel do N trộm cắp của bà H có giá trị là 700.000 đồng (*Bảy trăm nghìn đồng*).

Tại Bản cáo trạng số 04/CT-VKSPB, ngày 13-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo Phạm Văn N về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo khoản 1 Điều 173 của BLHS.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Văn N khai nhận được tóm tắt như sau: Khoảng 15 giờ ngày 04/10/2019 sau khi ngủ dậy, do không có tiền tiêu sài nên bị cáo đã nảy sinh ý định sang nhà bà H cùng xóm để trộm cắp tài sản. Sau đó, bị cáo đã trèo tường vào nhà bà H quan sát thấy không có ai ở nhà nên bị cáo đã cạy then chốt cửa bên trong rồi vào trong nhà bà H lấy số tiền 1.761.000 đồng gồm các mệnh giá khác nhau và 14 thẻ nạp điện thoại mạng Viettel chưa sử dụng có cùng mệnh giá 50.000 đồng tại ngăn kéo bàn uống nước nhà bà H. Sau đó bị cáo mang số tài sản trên về nhà và lấy 400.000 đồng trả nợ cho anh Hà Văn Q (do trước đó đã cầm cố chiếc điện thoại di động để vay tiền anh Q), số tài sản còn lại bị cáo cất trong ví và để ở gầm giường ngủ, sau đó đã giao nộp cho cơ quan Công an để phục vụ công tác điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội: Trộm cắp tài sản, vì bị cáo đã có hành vi lén lút, lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản là bà Nguyễn Thị H chiếm đoạt số tiền 1.761.000 đồng và 14 thẻ nạp điện thoại mạng Viettel chưa sử dụng có giá trị là 700.000 đồng với mục đích tiêu sài cá nhân.

*Đề nghị Hội đồng xét xử như sau:*

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn N phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Văn N từ 09 - 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 - 24 tháng.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về bồi thường thiệt hại: Không đặt ra giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của BLHS và Điều 106 BLTTHS; tịch thu tiêu hủy 01 chiếc túi nilon màu xanh và 02 chiếc dép tổ ong màu đen đã qua sử dụng; trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.761.000 đồng và 14 chiếc thẻ điện thoại mạng Viettel.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST sung quỹ Nhà nước theo quy định pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì về hành vi phạm tội của mình và thừa nhận việc truy tố là không oan, đúng người, đúng tội. Khi được nói lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện hoàn cảnh gia đình giảm nhẹ hình phạt tù và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của bị cáo*: Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Văn N tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận, vì đã phù hợp với lời khai bị cáo, bị hại tại cơ quan điều tra và các tài liệu chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do đó đã có đủ căn cứ kết luận:

Do cần tiền tiêu sài cá nhân nên bị cáo N đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của người khác bán lấy tiền. Thực hiện ý định trên, khoảng 15 giờ ngày 04/10/2019 bị cáo đã vào nhà bà Nguyễn Thị H ở cùng xóm trộm cắp số tiền 1.761.000 đồng và 14 thẻ nạp điện thoại mạng Viettel chưa sử dụng có cùng mệnh giá 50.000 đồng/thẻ. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt thuộc quyền sở hữu của bà H có giá trị là 2.461.000 đồng.

Xét thấy, bị cáo Phạm Văn N là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên buộc phải nhận thức và biết được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Xét hành vi lén lút, lợi dụng sự sơ hở chủ sở hữu tài sản để chiếm đoạt tài sản là tiền và thẻ điện thoại chiếc có tổng giá trị như đã nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm: “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của BLHS. Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội danh, điều luật viện dẫn trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

**Nội dung điều luật như sau:**

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản.

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] *Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, mức độ của tội phạm là ít nghiêm trọng, đã xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được Pháp luật bảo vệ, gây mất ổn định về an ninh trật tự ở địa phương. Bị cáo là thanh niên tuổi đời còn trẻ không chịu lao động làm ăn chân chính, nhưng lại thích hưởng thụ. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải được xét xử nghiêm minh bằng pháp luật hình sự nhằm tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà H, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, tỏ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của BLHS. Ngoài ra, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo, nên bị cáo còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS.

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại khoản 1 Điều 52 của BLHS.

Xét nhân thân và hoàn cảnh gia đình, thấy bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã ăn năn hối cải, khai báo thành khẩn và đã có ý thức tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại. Vợ, chồng bị cáo đã ly hôn, hiện bị cáo đang trực tiếp nuôi dưỡng một con nhỏ, hơn nữa bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS. Hội đồng xét xử thấy, có căn cứ chấp nhận nguyện vọng của bị cáo và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không cần thiết phải cách ly xã hội đối với bị cáo, cho bị cáo được cải tạo, giáo dục dưới sự giám sát của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội và cũng cho bị cáo thấy được sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[4] *Về hình phạt bổ sung*: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của BLHS thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền...Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, sống phụ thuộc gia đình và không có tài sản riêng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] *Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại*: Số tài sản bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H đã được cơ quan điều tra thu hồi lại đầy đủ để xử lý theo quy định pháp luật, ngoài ra, bà H cũng đã được gia đình bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại. Nay bà H không có yêu cầu gì thêm đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết tiếp.

[6] *Về xử lý vật chứng*: Căn cứ Điều 47 của BLHS và Điều 106 BLTTHS, xử lý vật chứng vụ án như sau:

- Đối với những vật chứng gồm: 02 chiếc dép tổ ong, 01 túi nilon đều đã cũ và qua sử dụng. Xét thấy đây là vật chứng không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy theo quy định điểm c khoản 2 Điều 106 của BLTTHS.

- Số tiền đã được cơ quan điều tra thu hồi là 1.761.000 đồng và 14 thẻ nạp điện thoại thuộc quyền sở hữu của bà H cần trả lại cho bà H quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của BLHS.

[7] Đối với anh Hà Văn Q là người cho bị cáo vay số tiền 400.000 đồng, sau khi trộm cắp tài sản của bà H bị cáo đã lấy 400.000 đồng mang đến trả lại cho anh Q số tiền trên, nhưng anh Q không biết số tiền bị cáo N trả do phạm tội mà có và cũng không có hứa hẹn gì trước với bị cáo, nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Phú Bình không xem xét xử lý đối với anh Q là đúng quy định pháp luật. Sau đó, anh Q đã giao nộp lại số tiền trên cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định, nay bị cáo đã hoàn trả lại anh Q số tiền đã vay và Q không yêu cầu gì thêm đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát trong lời luận tội đối với bị cáo như đề nghị về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt chính và xử lý vật chứng vụ án là phù hợp với quy định của Pháp luật cần chấp nhận.

[9] *Về án phí*: Bị cáo phải chịu một khoản án phí sung quỹ Nhà nước theo quy định pháp luật.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án này trong hạn Luật định.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Tuyên bố:** Bị cáo Phạm Văn N phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

**1.Áp dụng:** Khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Văn N 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Văn N cho UBND xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo dõi giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự.

**2.** Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định khoản 5 Điều 173 của BLHS.

**3.Việc bồi thường thiệt hại:** Không đặt ra giải quyết tiếp.

**4. Về xử lý vật chứng:** Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, xử lý vật chứng vụ án như sau:

- Tịch thu tiêu hủy 02 chiếc dép tổ ong màu đen và chiếc 01 túi nilon màu xanh đều đã cũ và qua sử dụng;

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.761.000 đồng (Một triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng) và 14 thẻ nạp điện thoại mạng Viettel chưa qua sử dụng được niêm phong trong bì thư ký hiệu B.

*(Tình trạng vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/12/2019 và Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử số 331 ngày 20/12/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra của Công an huyện Phú Bình và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên).*

**5. Về án phí:** Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo Phạm Văn N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bị cáo báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị hại (Bà Nguyễn Thị H) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Thái nguyên;
- VKSND, THADS huyện Phú Bình;
- Công an huyện Phú Bình;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Toán**